FireAnt

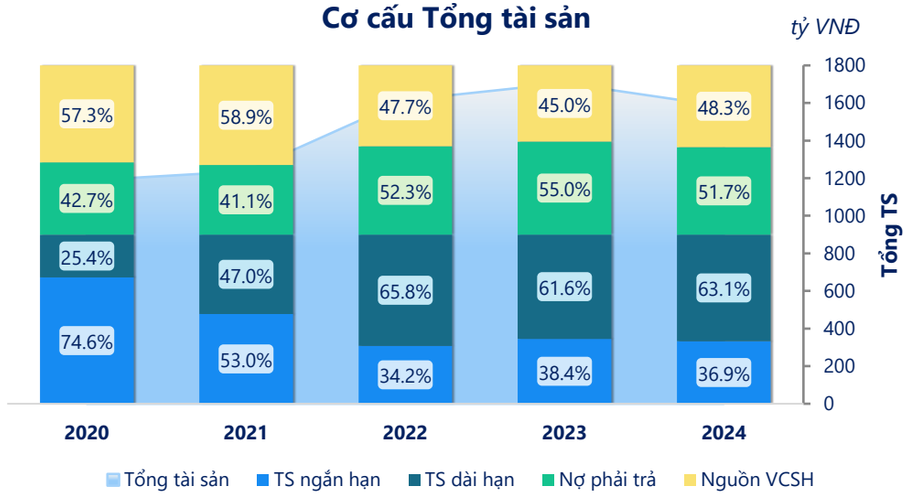
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315
P/E	21.0
EPS	500

	YTD	1T	3T	6T
TDF		-9.5%	-21.7%	-19.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

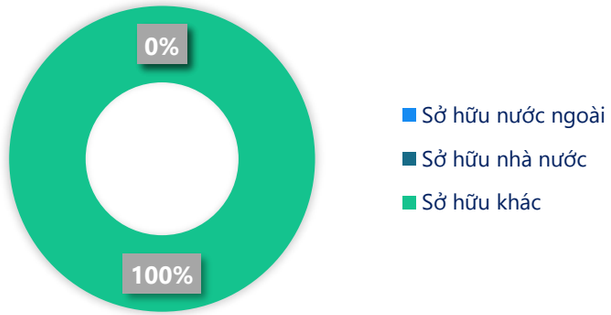
Cơ cấu Tổng tài sản



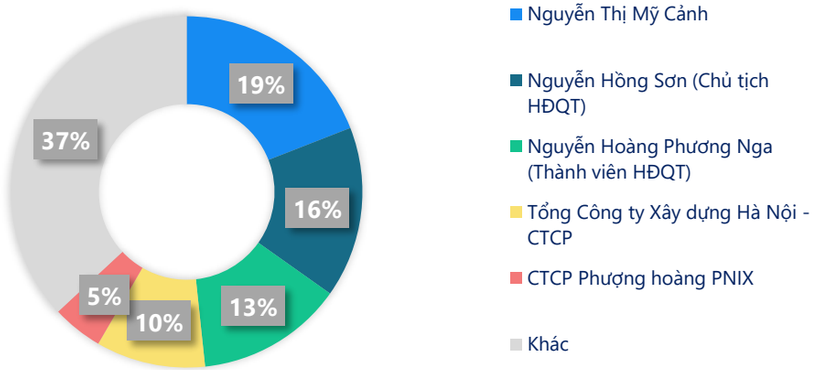
Tổng tài sản của **TDF** năm 2024 đạt **1,582** tỷ đồng, giảm **7.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.7% và 48.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

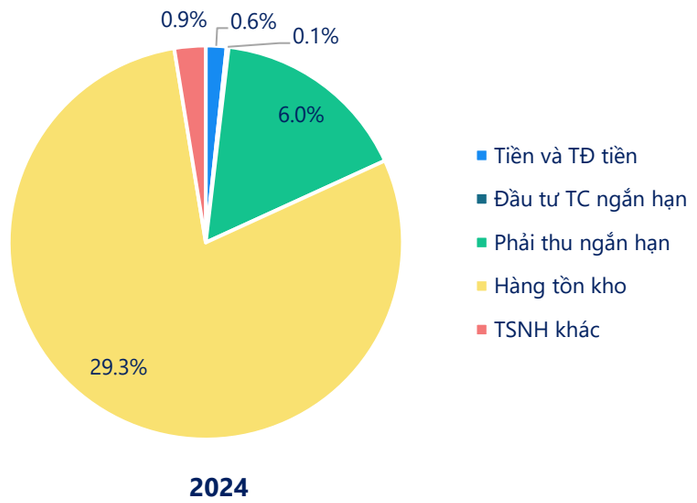


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

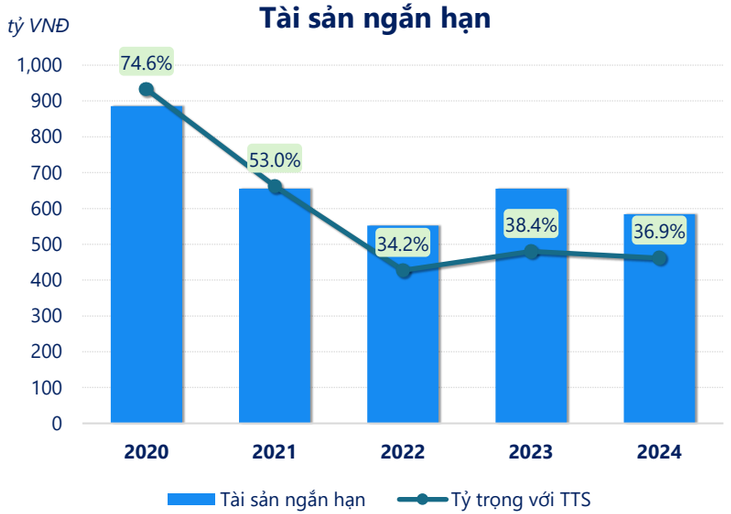
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Mỹ Cảnh** sở hữu **19.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hồng Sơn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 15.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Phương Nga (Thành viên HĐQT) nắm giữ 13.5%.

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

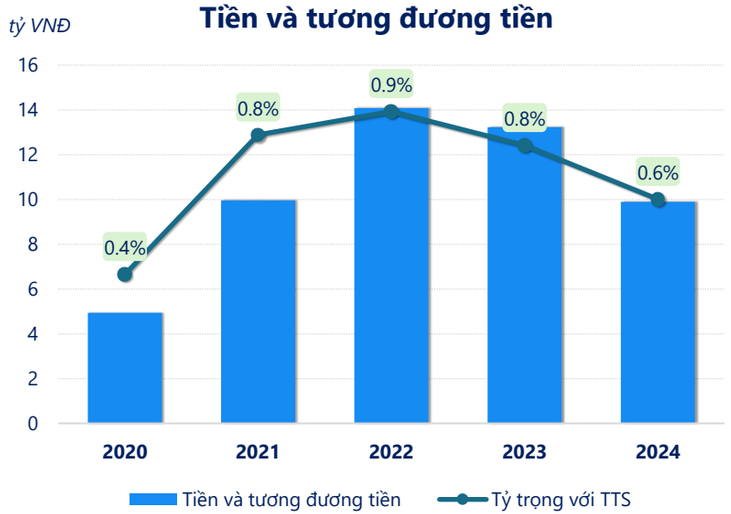
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



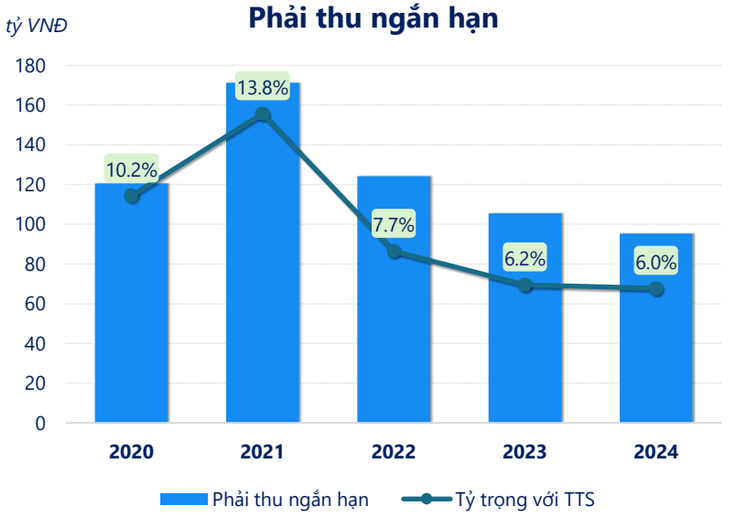
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TDF năm 2024 giảm **10.9%** so với năm trước, đạt **584.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **36.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

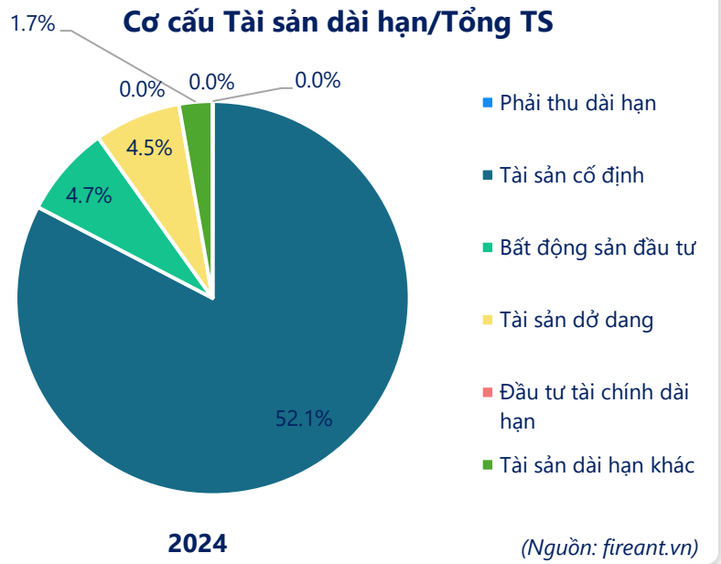
Phải thu ngắn hạn

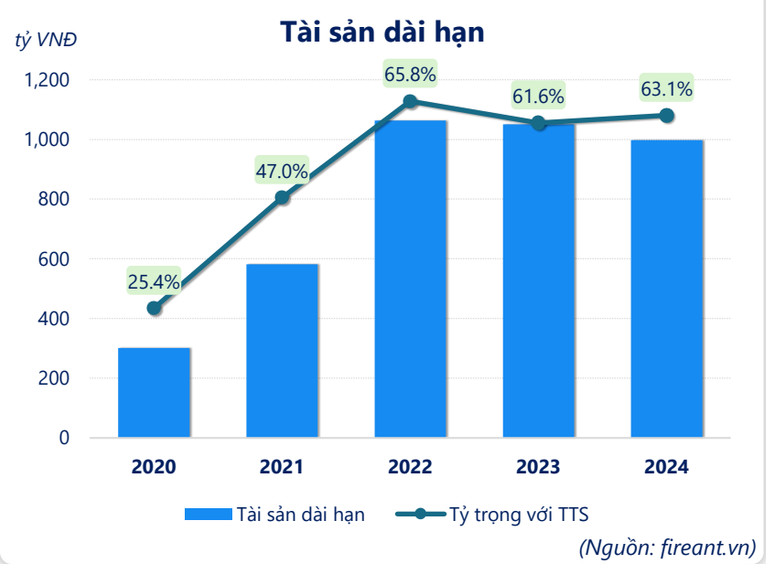


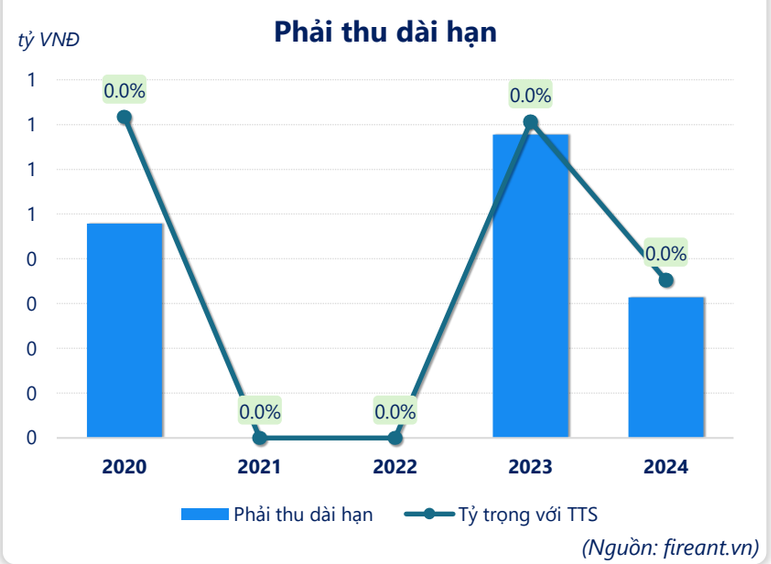
Hàng tồn kho



CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

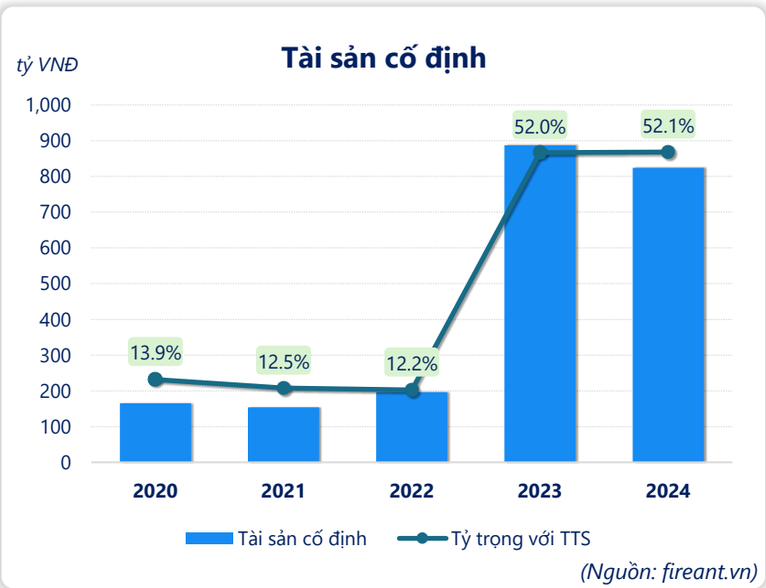


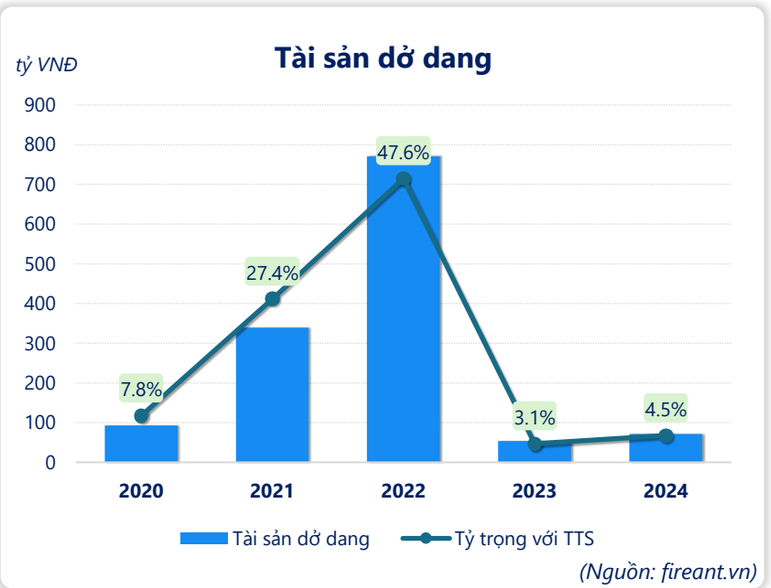




Tài sản dài hạn đạt **997.4** tỷ đồng giảm **5.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **63.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.73%.

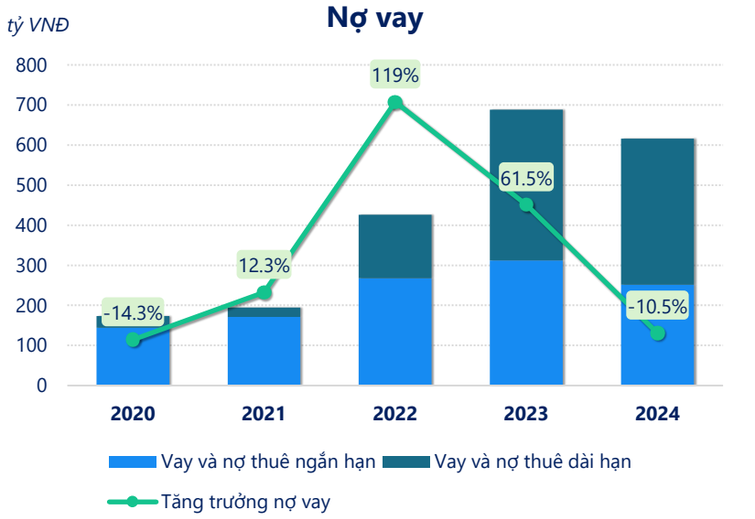
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



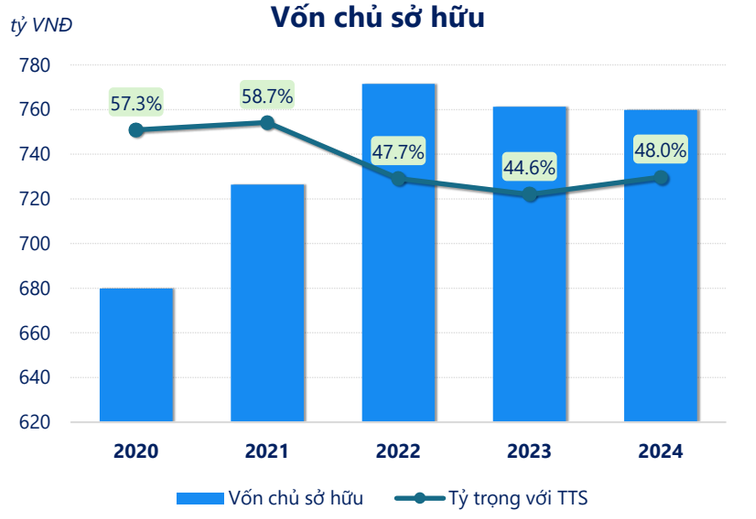


CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

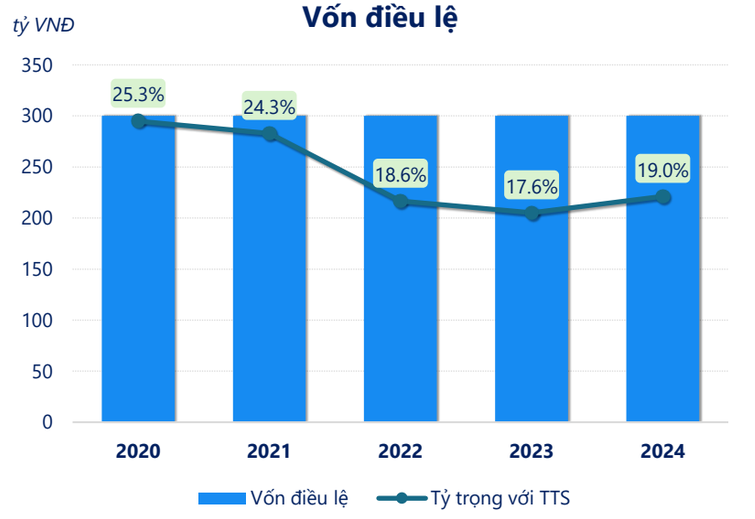
Nợ vay



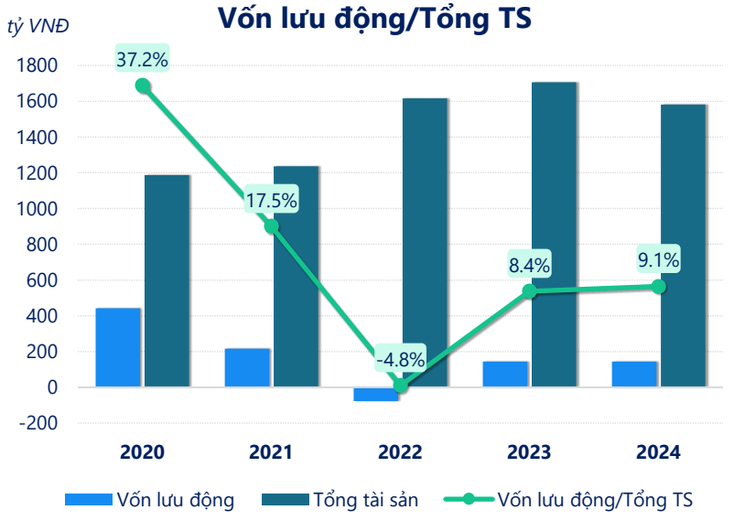
Vốn chủ sở hữu



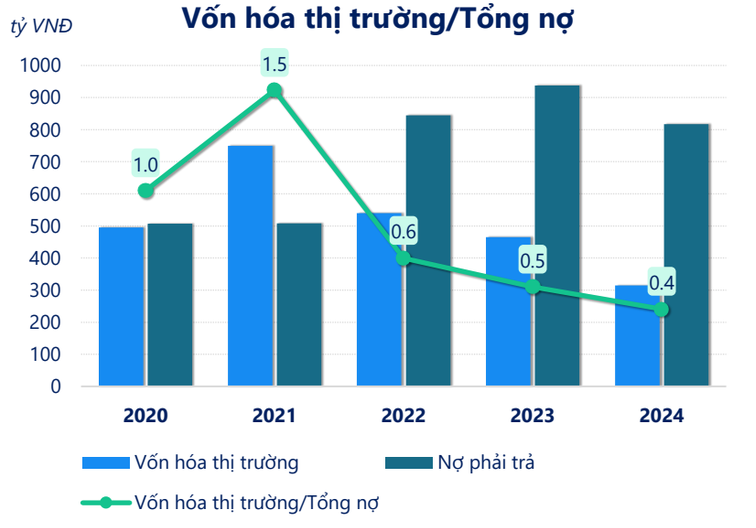
Vốn điều lệ



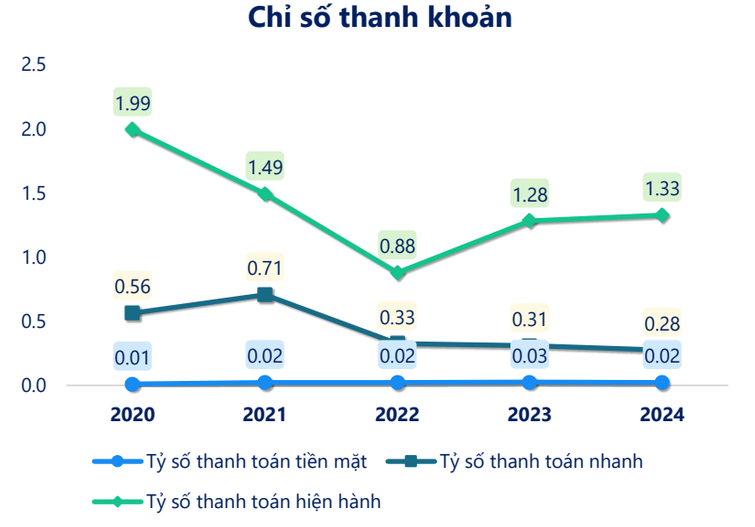
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,582**	**1,706**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	586	655	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	9.89	13.2	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	7.46	-86.6%
Phải thu ngắn hạn	95.6	105	-9.4%
Hàng tồn kho	464	497	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	32.4	-53.7%
Tài sản dài hạn	**997**	**1,051**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	813	887	-8.3%
Bất động sản đầu tư	74.8	79.1	-5.5%
Tài sản dở dang	80.8	53.4	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**27.3**	**29.5**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	816	938	-13.0%
Nợ ngắn hạn	**441**	**512**	**-13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	312	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	81.7	-1.3%
Nợ dài hạn	376	426	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	364	376	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**768**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**761**	**761**	**0.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.71**	**6.72**	**-30.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**578**	**793**	**687**	**519**	**480**
Giá vốn hàng bán	429	615	491	392	407
Lợi nhuận gộp	**150**	**178**	**195**	**126**	**72.5**
Doanh thu HĐTC	6.69	8.91	7.90	1.57	0.25
Chi phí TC	13.2	11.5	15.9	39.2	44.4
Chi phí lãi vay	**12.9**	**11.3**	**15.7**	**39.2**	**43.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	30.1	38.5	24.0	22.2
Chi phí QLDN	22.3	26.7	32.1	21.9	20.6
LN thuần từ HĐKD	**90.9**	**118**	**117**	**42.9**	**-14.4**
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.05	-0.47	0.64	35.8
LN trước thuế	**90.9**	**118**	**116**	**43.5**	**21.4**
Lợi nhuận sau thuế	**72.9**	**94.5**	**93.0**	**34.8**	**13.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**72.9**	**94.5**	**93.0**	**34.8**	**13.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	197	101	33.5	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-163	-281	-280	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-28.7	184	246	-85.3
Tiền đầu kỳ	12.5	4.94	9.96	14.1	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.53**	**5.02**	**4.11**	**-0.84**	**-3.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	9.96	14.1	13.2	9.89

Powered by Infographic